

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM

- Tên tổ chức: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong
- Mã chứng khoán: TPB
- Địa chỉ trụ sở chính: Tòa nhà TPBank, Số 57, Phố Lý Thường Kiệt, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
- Điện thoại: 024. 3768 8998
- Fax: 024. 3768 8979
- Người thực hiện công bố thông tin: Ông Lê Quang Tiến
Chức vụ: Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Loại thông tin công bố: định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2022.

Ngân hàng TMCP Tiên Phong (TPBank) xin giải trình về biến động lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ trên Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2022 như sau:

Lợi nhuận sau thuế Quý 4.2022 của TPBank là 1.519 tỷ đồng, tăng 15,6% so với cùng kỳ năm 2021.

Nguyên nhân:

Lợi nhuận sau thuế Quý 4.2022 đạt 1.519 tỷ đồng, tăng 205 tỷ đồng (tương đương 15,6%) so với Quý 4.2021. Trong đó, đóng góp chủ yếu vào kết quả lợi nhuận Quý 4.2022 vẫn là thu nhập từ lãi thuần với kết quả đạt được là 2.780 tỷ đồng, giảm 30 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2022 do lãi suất huy động cuối năm 2022 có chiều hướng tăng lên. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ đạt 816 tỷ đồng, tăng 326 tỷ đồng so với Quý 4.2021. Năm 2022, lạm phát trên quy mô toàn cầu khiến tỷ giá ngoại tệ liên tục đi lên, gây ảnh hưởng tới hoạt động kinh doanh ngoại hối của TPBank. Trong Quý 4.2022, kết quả kinh doanh ngoại tệ của TPBank đạt 80 tỷ đồng, giảm 180 tỷ đồng so với cùng kỳ năm ngoái. Ngoài ra, chi phí trích dự phòng rủi ro tín dụng trong Quý 4.2022 đã giảm 445 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước cho thấy TPBank đã kiểm soát tốt hơn rủi ro tín dụng từ khách hàng, gia tăng được lợi nhuận cho ngân hàng nhưng vẫn luôn đảm bảo trích lập dự phòng theo đúng quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Tình hình kinh doanh của một số mảng hoạt động tại TPBank trong Quý 4.2022 như sau:



Đơn vị: Triệu đồng, %

STT	Chỉ tiêu	Quý IV.2022	Quý IV.2021	Tăng/Giảm	% Tăng/Giảm
1	Thu nhập lãi thuần	2.779.678	2.810.324	- 30.646	- 1,09%
2	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	816.174	489.876	326.298	66,61%
3	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	80.482	260.820	- 180.338	- 69,14%
4	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	114.564	559.570	- 445.006	- 79,53%
5	Tổng lợi nhuận trước thuế	1.902.743	1.644.591	258.152	15,70%
6	Lợi nhuận sau thuế	1.519.328	1.314.222	205.106	15,61%

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Ngân hàng vào ngày 19/01/2023 tại đường dẫn: <https://tpb.vn/nha-dau-tu/bao-cao-tai-chinh>

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2022

Nơi nhận:

- Như Kính gửi;
- Lưu: VP. HĐQT.

Đại diện tổ chức
Người UQ CBTT
PHÓ CHỦ TỊCH HĐQT



Lê Quang Tiến





Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong

Báo cáo Tài chính Quý IV năm 2022

Tháng 01 - 2023



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND (Đã kiểm toán)
A	TÀI SẢN		328.634.007	292.827.078
I	Tiền mặt vàng bạc đá quý	5	2.426.932	2.553.309
II	Tiền gửi tại NHNN	6	11.988.501	18.039.848
III	Tiền vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	7	53.364.944	48.752.914
1	Tiền vàng gửi tại các TCTD khác		36.886.065	35.868.051
2	Cho vay các tổ chức tín dụng khác		16.478.879	12.884.863
3	Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác		-	-
IV	Chứng khoán kinh doanh		-	-
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	8	203.247	-
VI	Cho vay khách hàng		159.160.375	139.462.565
1	Cho vay khách hàng	9	160.992.963	141.227.857
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	10	(1.832.588)	(1.765.292)
VII	Hoạt động mua nợ	11	180.610	960.393
1	Mua nợ		181.975	967.650
2	Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		(1.365)	(7.257)
VIII	Chứng khoán đầu tư	12	74.376.644	62.404.684
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		74.520.673	62.735.195
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		44.700	44.700
3	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		(188.729)	(375.211)
IX	Tài sản cố định		1.205.386	788.613
1	Tài sản cố định hữu hình	13	903.413	512.870
a	- Nguyên giá TSCĐ		1.725.795	1.133.034
b	- Hao mòn TSCĐ		(822.382)	(620.164)
2	Tài sản cố định vô hình	14	301.973	275.743
a	- Nguyên giá TSCĐ		750.811	620.296
b	- Hao mòn TSCĐ		(448.838)	(344.553)
X	Tài sản Có khác	15	25.727.368	19.864.752
1	Các khoản phải thu		17.545.725	16.282.628
2	Các khoản lãi phí phải thu		3.140.637	1.935.129
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại		-	-
4	Tài sản Có khác		5.046.097	1.650.611
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(5.091)	(3.616)

STT	Chi tiêu	Thuyết minh	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND (Đã kiểm toán)
B NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			328.634.007	292.827.078
I	Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	16	433.439	564.074
1	Tiền gửi và vay Chính phủ, NHNN		433.439	564.074
2	Giao dịch bán và mua lại trái phiếu Chính phủ với Kho bạc Nhà nước		-	-
II	Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	17	73.496.158	87.015.960
1	Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		47.265.806	53.315.464
2	Vay các tổ chức tín dụng khác		26.230.352	33.700.496
III	Tiền gửi của khách hàng	18	194.959.921	139.562.262
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	8	-	77.705
V	Vốn tài trợ ủy thác đầu tư cho vay TCTD chịu rủi ro	19	164.923	401.664
VI	Phát hành giấy tờ có giá	20	20.429.954	35.405.147
VII	Các khoản nợ khác	21	6.910.560	3.813.196
1	Các khoản lãi, phí phải trả		4.125.419	2.583.032
2	Các khoản phải trả và công nợ khác		2.785.141	1.230.164
VIII	Vốn chủ sở hữu	22	32.239.052	25.987.070
1	Vốn của tổ chức tín dụng		18.378.520	18.378.520
a	Vốn điều lệ		15.817.555	15.817.555
b	Thặng dư vốn cổ phần		2.560.965	2.560.965
c	Cổ phiếu quỹ		-	-
2	Quỹ của tổ chức tín dụng		2.113.255	1.388.879
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
4	Lợi nhuận chưa phân phối		11.747.277	6.219.671

CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND (*)
1	Bảo lãnh vay vốn		455.706	212.050
2	Cam kết giao dịch hối đoái			
	Cam kết mua với các ngoại tệ quy đổi		1.965.841	1.445.427
	Cam kết bán với các ngoại tệ quy đổi		2.507.217	1.325.068
	Cam kết giao dịch hoán đổi		93.630.916	134.862.073
3	Cam kết trong nghiệp vụ LC		2.738.296	3.832.911
4	Bảo lãnh khác		32.222.084	25.688.026
5	Các cam kết khác		11.138.527	14.114.344
6	Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	31.1	570.973	379.543
7	Nợ khó đòi đã xử lý	31.2	12.054.394	9.718.932
8	Tài sản và chứng từ khác	31.3	55.195.704	51.126.732

(*) Số liệu tại 31/12/2021 được trình bày bổ sung theo yêu cầu của TT27/2021/TT-NHNN

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2023

LẬP BIỂU

LÊ CẨM TÚ
Kế toán trưởng

KIỂM SOÁT

NGUYỄN LÂM HOÀNG
Giám đốc Khối Tài chính



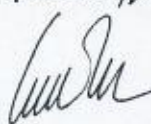
NGUYỄN HƯNG
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
Quý IV năm 2022

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
			Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND (Đã kiểm toán)
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	23	6.022.919	4.732.232	21.811.015	17.426.817
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	24	(3.243.241)	(1.921.908)	(10.424.418)	(7.480.768)
I.	Thu nhập lãi thuần		2.779.678	2.810.324	11.386.597	9.946.049
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		1.030.643	661.488	3.596.301	2.259.689
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		(214.469)	(171.612)	(904.321)	(717.223)
II.	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	25	816.174	489.876	2.691.980	1.542.466
III.	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	26	80.482	260.820	410.216	373.374
IV.	Lãi/ lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh		-	-	-	-
V.	Lãi/ lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	27	(121.875)	(52.968)	426.255	1.409.742
5	Thu nhập từ hoạt động khác		324.561	188.342	1.324.949	495.761
6	Chi phí hoạt động khác		(215.648)	(85.243)	(622.808)	(249.984)
VI.	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động khác	28	108.913	103.099	702.141	245.777
VII.	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần		-	-	-	-
VIII.	Chi phí hoạt động	29	(1.646.065)	(1.406.990)	(5.945.257)	(4.570.696)
IX.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		2.017.307	2.204.161	9.671.932	8.946.712
X.	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		(114.564)	(559.570)	(1.843.644)	(2.908.490)
XI.	Tổng lợi nhuận trước thuế		1.902.743	1.644.591	7.828.288	6.038.222
XII.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tạm tính		(383.415)	(330.369)	(1.567.473)	(1.209.043)
XIII.	Lợi nhuận sau thuế		1.519.328	1.314.222	6.260.815	4.829.179

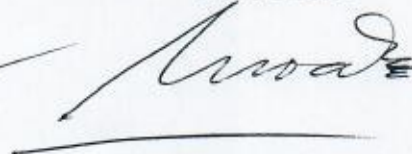
Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2023

LẬP BIỂU



LÊ CẨM TÚ
Kế toán trưởng

KIỂM SOÁT



NGUYỄN LÂM HOÀNG
Giám đốc Khối Tài chính



NGUYỄN HƯNG
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý IV Năm 2022

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
			Triệu VND	Triệu VND (Đã kiểm toán)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		20.716.861	17.261.090
2	Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự đã trả		(9.069.486)	(7.560.853)
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		2.691.980	1.542.466
4	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		723.841	2.006.642
5	Thu nhập khác		79.516	(2.345)
6	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro		622.037	247.956
7	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(5.737.475)	(4.283.954)
8	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ		(528.042)	(1.273.872)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		9.499.232	7.937.130
	Những thay đổi về tài sản hoạt động			
9	(Tăng)/ Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác		(3.594.016)	(8.872.347)
10	(Tăng)/ Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		(10.785.405)	(12.537.860)
11	(Tăng)/ Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		(203.247)	77.344
12	(Tăng)/ Giảm các khoản cho vay khách hàng		(19.011.699)	(19.588.462)
13	Giảm nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tổn thất các khoản cho vay khách hàng		(1.782.240)	(3.101.468)
14	(Tăng)/ Giảm khác về tài sản hoạt động		(4.080.441)	(245.342)
	Những thay đổi về công nợ hoạt động		28.251.922	70.560.262
15	Tăng/ (Giảm) các khoản nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước		(130.635)	(133.863)
16	Tăng/ (Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng		(14.382.698)	37.803.221
17	Tăng/ (Giảm) tiền gửi của khách hàng		55.397.659	23.658.736
18	Tăng/ (Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		(12.946.893)	9.532.629
19	Tăng/ (Giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro		(236.741)	(286.912)
20	Tăng/ (Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		(77.705)	77.705
21	Tăng/ (Giảm) khác về công nợ hoạt động		628.935	(91.254)
22	Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng		-	-
I.	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(1.705.894)	34.229.257

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2022	Từ 01/01/2021
			đến 31/12/2022	đến 31/12/2021
			Triệu VND	Triệu VND (Đã kiểm toán)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1	Mua sắm tài sản cố định		(426.031)	(629.215)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		629	166
3	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		(41)	-
4	Mua sắm bất động sản đầu tư		-	-
5	Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
6	Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
7	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Chi đầu tư mua công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác)		-	-
8	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Thu bán, thanh lý công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, các khoản đầu tư dài hạn khác)		-	-
9	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		-	-
II.	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(425.443)	(629.049)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1	Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu		-	3.283.500
2	Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
3	Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		(2.028.300)	(1.566.300)
4	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia		-	-
5	Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ		-	-
6	Tiền thu được do bán cổ phiếu ngân quỹ		-	1.134.993
III.	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(2.028.300)	2.852.193
IV.	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(4.159.637)	36.452.401
V.	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		56.461.208	20.008.807
VI.	Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá		-	-
VII.	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	30	52.301.571	56.461.208

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2023

LẬP BIỂU

KIỂM SOÁT

PIỆP DUYỆT





LÊ CẨM TÚ
Kế toán trưởng

NGUYỄN LÂM HOÀNG
Giám đốc Khối Tài chính

NGUYỄN HƯNG
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Đến 31 tháng 12 năm 2022

1. Đặc điểm hoạt động của tổ chức tín dụng

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”) là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam vào ngày 5 tháng 5 năm 2008 theo Giấy phép thành lập số 123/GP-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”); Giấy phép thành lập của Ngân hàng được điều chỉnh, sửa đổi và bổ sung theo Quyết định số 45/QĐ-NHNN ngày 17 tháng 01 năm 2022 của Thống đốc NHNN. Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày cấp Giấy phép thành lập số 123/GP-NHNN. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Ngân hàng được đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 5 năm 2008 và đăng ký thay đổi lần thứ 29 vào ngày 01 tháng 03 năm 2022.

Hội đồng Quản trị

Họ tên	Chức vụ
Ông Đỗ Minh Phú	Chủ tịch
Ông Lê Quang Tiến	Phó Chủ tịch
Ông Đỗ Anh Tú	Phó Chủ tịch
Ông Shuzo Shikata	Phó Chủ tịch
Bà Nguyễn Thu Hà	Thành viên
Ông Eiichiro So	Thành viên
Bà Đỗ Thị Nhung	Thành viên độc lập

Ban kiểm soát

Họ tên	Chức vụ
Bà Nguyễn Thị Bảo	Trưởng ban kiểm soát
Ông Thái Duy Nghĩa	Thành viên chuyên trách
Bà Nguyễn Thị Thu Nguyệt	Thành viên không chuyên trách

Ban Tổng Giám đốc, Giám đốc Tài chính và Kế toán trưởng

Họ tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Hưng	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Đông Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hồng Quân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Việt Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Hồng Nam	Phó Tổng Giám đốc
Ông Khúc Văn Họa	Phó Tổng Giám đốc
Bà Trương Thị Hoàng Lan	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đinh Văn Chiến	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Quang Cường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Lâm Hoàng	Giám đốc Khối Tài chính
Bà Lê Cẩm Tú	Kế toán trưởng

Vốn điều lệ:

Số vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 15.817.555 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 15.817.555 triệu đồng).

Trụ sở chính:

Ngân hàng có trụ sở chính tại Tòa nhà TPBank, 57 phố Lý Thường Kiệt, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Ngân hàng có 8.983 cán bộ công nhân viên (Tại 31/12/2021, Ngân hàng có 7.505 cán bộ công nhân viên).

Tổng số chi nhánh: Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, một (01) Văn phòng đại diện tại TP Hồ Chí Minh, năm mươi ba (53) chi nhánh và bảy mươi mốt (71) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước đã được Ngân hàng Nhà nước cấp phép.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- *Kỳ kế toán năm*: Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.
- *Kỳ kế toán bán quý*: bắt đầu vào ngày 01 tháng 10 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.
- *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của ngân hàng*: Đồng Việt Nam (VND). Cho mục trình bày báo cáo tài chính này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam.

3. Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng

3.1. Tuyên bố tuân thủ

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng khẳng định báo cáo tài chính được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam, tuân thủ các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

3.2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính của Ngân hàng được lập phù hợp với Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004, Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 3 năm 2014 và Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2017 bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Do đó, báo cáo tài chính này cũng như việc sử dụng báo cáo này không dành cho những ai không thông hiểu các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và hơn nữa, báo cáo này không chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

3.3. Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày báo cáo tài chính được thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể khác với các ước tính dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập các báo cáo tài chính:

4.1. Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán Ngân hàng sử dụng để lập báo cáo tài chính Quý IV được áp dụng nhất quán với với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính Quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021, ngoại trừ:

Thông tư số 11/2021/TT-NHNN Quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Thông tư số 11 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2021, thay thế cho Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ("Thông tư 02") ngày 21 tháng 01 năm 2013 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18 tháng 03 năm 2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 02.

Thông tư số 24/2022/TT-BTC ("Thông tư số 24") ngày 7 tháng 4 năm 2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 48/2019/TT-BTC ("Thông tư số 48") ngày 8 tháng 8 năm 2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp.

Thông tư số 24 có hiệu lực thi hành từ ngày 25 tháng 5 năm 2022 sửa đổi, bổ sung quy định về đối tượng lập dự phòng, theo đó, đối tượng lập dự phòng là các loại chứng khoán do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành theo quy định của pháp luật, thuộc sở hữu của doanh nghiệp, đang được niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán trong nước, được tự do mua bán trên thị trường và giá chứng khoán thực tế trên thị trường tại thời điểm lập báo cáo tài chính năm thấp hơn giá trị của khoản đầu tư chứng khoán đang hạch toán trên sổ kế toán.

Đối tượng lập dự phòng không bao gồm trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương.

Thông tư 27/2021/TT-NHNN ("Thông tư số 27") sửa đổi, bổ sung một số điều của hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 ("Quyết định số 479") và chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("Quyết định số 16")

NHNN ban hành Thông tư 27 ngày 31 tháng 12 năm 2021 có hiệu lực thi hành ngày 1 tháng 4 năm 2022 để sửa đổi, bổ sung một số điều của hệ thống tài khoản kế toán các TCTD và chế độ báo cáo tài chính đối với các TCTD ban hành kèm theo Quyết định 479 và Quyết định 16. Các thay đổi chính của Thông tư 27 như sau:

► Sửa đổi, bổ sung một số tài khoản và nội dung hạch toán tương ứng trong hệ thống tài khoản kế toán các TCTD;

► Sửa đổi, bổ sung một số chỉ tiêu báo cáo tài chính và một số thuyết minh báo cáo tài chính thuộc các mẫu biểu B02a/TCTD-HN, B03a/TCTD-HN, B05a/TCTD-HN;

► Thay thế tên gọi của các mẫu biểu báo cáo tài chính và thay thế, bãi bỏ một số cụm từ khác đã được quy định trước đây tại Quyết định 16.

4.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, vàng, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có thời gian đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi, chứng khoán có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3. Tiền gửi và cho vay các TCTD khác

Các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng (TCTD) khác được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ báo cáo.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư 11/2021/TT-NHNN ban hành ngày 30 tháng 7 năm 2021 quy định về việc phân loại các tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của các TCTD và chi nhánh ngân hàng nước ngoài (“Thông tư 11”). Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán tại tổ chức tín dụng trong nước và chi nhánh ngân hàng nước ngoài trên lãnh thổ Việt Nam) và cho vay các TCTD khác theo phương pháp nêu tại *Thuyết minh 4.5*.

Theo Thông tư 11, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

4.4. Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng và các khoản nợ mua

Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng.

Các khoản nợ mua được trình bày theo giá gốc được xác định bằng giá mua của khoản nợ trừ đi dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay đến dưới 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay trên 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 11 như trình bày trong *Thuyết minh 4.5*.

4.5. Phân loại nợ và Dự phòng rủi ro tín dụng

Việc phân loại nợ đối với các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tài chính, các TCTD khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do tổ chức tín dụng khác phát hành) chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng, mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành và các khoản phải thu chịu rủi ro tín dụng khác (gọi chung là “các khoản nợ”) được thực hiện theo phương pháp định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 11.

Dự phòng cụ thể

Ngân hàng thực hiện trích dự phòng cụ thể hàng tháng. Dự phòng cụ thể tại ngày 31 tháng 12 được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo phân loại nhóm nợ tại ngày 31 tháng 12. Cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ của từng loại tài sản đảm bảo được quy định trong Thông tư 11. Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

Nhóm nợ		Diễn giải	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	0%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: <ul style="list-style-type: none"> ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra. (f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (g) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.	20%
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn đến 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại Điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được. (f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (g) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.	50%

Nhóm nợ	Diễn giải	Tỷ lệ dự phòng
5	<p>Nợ có khả năng mất vốn</p> <p>(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc</p> <p>(b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 91 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc</p> <p>(c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc</p> <p>(d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc</p> <p>(e) Khoản nợ quy định tại Điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc</p> <p>(f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc</p> <p>(g) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc</p> <p>(h) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.</p> <p>(i) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.</p>	100%

Đối với các khoản trả thay cam kết ngoại bảng, Ngân hàng phân loại nợ dựa trên số ngày quá hạn tính từ ngày Ngân hàng thực hiện nghĩa vụ theo cam kết:

- ▶ Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn: nếu quá hạn dưới 30 ngày;
- ▶ Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ: nếu quá hạn từ 30 ngày đến dưới 90 ngày;
- ▶ Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn: nếu quá hạn 90 ngày trở lên.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Trường hợp nợ của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, Ngân hàng phải điều chỉnh kết quả phân loại nợ theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Ngân hàng.

Đối với các khoản cho vay trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn, Ngân hàng được phép thực hiện cơ cấu nợ và giữ nguyên nhóm nợ một lần theo quy định tại Thông tư số 10/2015/TT-NHNN ngày 22 tháng 7 năm 2015 hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 9 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn.

Từ ngày 13 tháng 3 năm 2020, Ngân hàng đã áp dụng Thông tư 01/2020/TT-NHNN (“Thông tư 01”) do NHNN ban hành quy định về việc TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch COVID-19. Theo đó, đối

với các khách hàng có các khoản nợ phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong khoảng thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày liền kề sau 3 tháng kể từ ngày Thủ tướng Chính phủ công bố hết dịch COVID-19, và các khách hàng này không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận cho vay đã ký do doanh thu, thu nhập sụt giảm bởi ảnh hưởng của dịch COVID-19, thì Ngân hàng được phép cơ cấu lại thời gian trả nợ cho các khoản nợ này và vẫn giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23 tháng 1 năm 2020.

Từ ngày 17 tháng 5 năm 2021, Ngân hàng áp dụng Thông tư 03/2021/TT-NHNN ngày 2 tháng 4 năm 2021 (“Thông tư 03”) do NHNN ban hành sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 01. Theo đó, đối với khách hàng có các khoản nợ phát sinh trước ngày 10 tháng 6 năm 2020 và phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021, và các khách hàng này không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận cho vay đã ký do doanh thu, thu nhập sụt giảm bởi ảnh hưởng của dịch COVID-19, thì Ngân hàng được phép cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí và giữ nguyên nhóm nợ.

Từ ngày 7 tháng 9 năm 2021, Ngân hàng áp dụng Thông tư 14/2021/TT-NHNN (“Thông tư 14”) của NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 01 quy định về việc TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng bởi dịch COVID-19, cụ thể như sau:

Đối với số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, giữ nguyên nhóm nợ quá hạn theo thời hạn cơ cấu lại và không tiếp tục được Ngân hàng cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo các quy định hiện hành, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 11.

Thông tư 03 yêu cầu Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng cụ thể đối với khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi được thực hiện phân loại theo hai loại nợ như sau: (1) phân loại nợ giữ nguyên như trước khi thực hiện cơ cấu, miễn giảm lãi; (2) phân loại nợ theo quy định của NHNN về phân loại nợ trong hoạt động của TCTD. Trong trường hợp chênh lệch số tiền dự phòng cần phải trích theo loại nợ (2) so với loại nợ (1) là dương, Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng cụ thể bổ sung như sau:

Dự phòng bổ sung	Thời hạn
Tối thiểu 30% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2021
Tối thiểu 60% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2022
100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023

Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2024, Ngân hàng căn cứ quy định của NHNN về trích lập dự phòng rủi ro trong hoạt động của TCTD, để trích lập dự phòng rủi ro đối với toàn bộ dư nợ, cam kết ngoại bảng của khách hàng, bao gồm cả số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định tại Thông tư 03.

Dự phòng chung

Theo Thông tư 11, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa xác định được trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp khó khăn về tài chính của các tổ chức tín dụng khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại vào từ nhóm 1 đến nhóm 4 (ngoại trừ các khoản sau đây: tiền gửi liên ngân hàng; khoản vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá với TCTD khác; các khoản mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu do TCTD khác phát hành trong nước; các khoản

mua bán lại trái phiếu chính phủ theo quy định tại điểm l khoản 1 điều 1 Thông tư 11). Dự phòng được trích lập hàng tháng được ghi nhận vào kết quả hoạt động của Ngân hàng.

4.6. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

4.6.1 Phân loại

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi. Đối với chứng khoán vốn, Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Tổng Giám đốc.

4.6.2 Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư vào ngày nhận chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

Chứng khoán nợ được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm các chi phí giao dịch và các chi phí có liên quan trực tiếp khác. Sau đó, chứng khoán nợ được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng rủi ro và dự phòng giảm giá chứng khoán. Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi nhận được trong thời gian nắm giữ chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc: số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của tài khoản lãi dự thu, và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

4.6.3 Đo lường

Tại thời điểm cuối năm tài chính, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá.

Chứng khoán nợ được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường được xác định theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC (“Thông tư 48”) do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục “Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư”.

Đối với chứng khoán nợ đã niêm yết, dự phòng giảm giá được xác định dựa trên giá chứng khoán thực tế trên thị trường tính theo giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính năm. Trường hợp chứng khoán nợ đã niêm yết trên thị trường mà không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày trích lập dự phòng thì Ngân hàng không trích lập dự phòng.

Đối với trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương, Ngân hàng không thực hiện trích lập dự phòng. Số dự phòng đã được trích lập trước khi Thông tư số 24 có hiệu lực đã được hoàn nhập vào báo cáo tình hình tài chính năm 2022.

Đối với trái phiếu doanh nghiệp đã niêm yết, đăng ký giao dịch, giá trái phiếu trên thị trường là giá giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch Chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính năm, Ngân hàng không thực hiện trích lập dự phòng đối với các khoản đầu tư này.

Trong trường hợp cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom), dự phòng giảm giá được trích lập dựa trên giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính năm do Sở giao dịch chứng khoán công bố. Trường hợp cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên thị trường Upcom không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước thời điểm lập báo cáo tài chính năm thì Ngân hàng xác định mức trích dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính riêng của tổ chức kinh tế nhận vốn góp lập cùng thời điểm báo cáo tài chính năm của Ngân hàng, dự phòng cho từng khoản đầu tư được tính theo mục (*) dưới đây:

$$\begin{array}{l} \text{Mức trích} \\ \text{dự phòng} \\ \text{giảm giá} \\ \text{cho mỗi} \\ \text{khoản đầu} \\ \text{tư (*)} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Giá trị khoản đầu tư chứng} \\ \text{khoản đang hạch toán trên} \\ \text{sổ kế toán của doanh} \\ \text{nghiệp tại thời điểm lập} \\ \text{báo cáo tài chính năm} \end{array} - \left[\begin{array}{l} \text{Số lượng chứng} \\ \text{khoản doanh nghiệp} \\ \text{đang sở hữu tại thời} \\ \text{điểm lập báo cáo tài} \\ \text{chính năm} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Giá chứng khoán} \\ \text{thực tế trên thị} \\ \text{trường} \end{array} \right]$$

Dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu, kỳ phiếu và chứng chỉ tiền gửi do TCTD khác phát hành) chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch UpCom tuân thủ theo Thông tư 11 được mô tả tại *Thuyết minh 4.5*.

4.7. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn bao gồm trái phiếu đặc biệt được phát hành bởi Công ty Mua bán nợ và Tài sản tồn đọng của doanh nghiệp ("DATC").

Trái phiếu DATC được ghi nhận theo mệnh giá tại ngày mua trái phiếu. Trong khoảng thời gian nắm giữ tiếp theo, các trái phiếu này tiếp tục được ghi nhận theo mệnh giá. Số tiền lãi phát sinh sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp dồn tích.

Định kỳ, trái phiếu DATC sẽ được phân loại nợ và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán đề cập ở *Thuyết minh 4.5* theo Quy định tại Thông tư 11.

4.8. Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một tài sản trên báo cáo tình hình tài chính và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

4.9. Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao hay hao mòn lũy kế.

Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, bao gồm cả thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động.

4.10. Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn của tài sản cố định hữu hình và vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Máy móc thiết bị	4 – 8 năm
Phương tiện vận tải	8 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 8 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	4 – 6 năm
Phần mềm máy tính	5 – 8 năm

4.11. Thuê hoạt động

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục “Chi phí hoạt động khác” trên báo cáo kết quả hoạt động trong suốt thời hạn thuê tài sản.

4.12. Các khoản phải thu

4.12.1 Các khoản nợ phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

Các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc. Nợ phải thu khó đòi được Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro được trình bày tại *Thuyết minh số 4.5*.

4.12.2 Các khoản phải thu khác

Các khoản phải thu khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng phải thu khó đòi theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào “Chi phí hoạt động khác” trên báo cáo kết quả hoạt động.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng được quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ sáu tháng đến dưới một năm	30%
Từ một năm đến dưới hai năm	50%
Từ hai năm đến dưới ba năm	70%
Từ ba năm trở lên	100%

4.13. Chi phí trả trước và chi phí chờ phân bổ

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

4.14. Ghi nhận thu nhập và chi phí

Thu nhập lãi và chi phí lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích đối với các khoản nợ được phân loại là nợ đủ tiêu chuẩn không phải trích lập dự phòng rủi ro cụ thể. Đối với các khoản nợ còn lại, lãi được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động khi Ngân hàng thực nhận.

Chi phí lãi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động theo cơ sở dồn tích.

Phí dịch vụ và hoa hồng

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán trên cơ sở thực thu, thực chi.

Cổ tức

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thương nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

Thu nhập/chi phí từ mua bán nợ

Theo Quyết định số 59/2006/QĐ-NHNN và Thông tư số 09/2015/TT-NHNN, phần chênh lệch giữa giá của khoản nợ mua bán và giá trị ghi sổ của khoản nợ được hạch toán như sau:

- ▶ Đối với khoản nợ được hạch toán nội bảng:
 - Nếu giá mua bán nợ cao hơn giá trị ghi sổ của khoản nợ, phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động của Ngân hàng;
 - Nếu giá mua bán nợ thấp hơn giá trị ghi sổ của khoản nợ, phần chênh lệch sẽ được bù đắp vào số tiền do một cá nhân hoặc người bảo lãnh (trong trường hợp cá nhân hoặc người bảo lãnh đó được xác định là chịu trách nhiệm về thiệt hại và nghĩa vụ để bồi thường theo quy định hiện hành), hoặc tiền bồi thường của doanh nghiệp bảo hiểm, hoặc các khoản dự phòng đã được ghi nhận vào chi phí trước đây. Số dư còn lại (nếu có) sẽ được ghi nhận như chi phí hoạt động của Ngân hàng.
- ▶ Đối với khoản nợ đã được xử lý rủi ro và theo dõi ngoại bảng, khoản thu được từ việc xử lý rủi ro sẽ được ghi nhận như thu nhập khác của Ngân hàng.

Giá trị ghi sổ của khoản nợ mua/bán bao gồm giá trị ghi sổ của khoản gốc, lãi và các nghĩa vụ tài chính liên quan (nếu có) của các khoản nợ được ghi nhận nội bảng hoặc đã xuất ngoại bảng tại ngày mua/bán nợ; hoặc giá trị ghi sổ tại thời điểm xử lý rủi ro; giá trị ghi sổ của khoản nợ đã xử lý rủi ro từ trước tại ngày mua/bán nợ.

Giá mua/bán nợ là khoản tiền mà bên mua nợ phải trả cho bên bán nợ theo hợp đồng mua/bán nợ.

4.15. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối kỳ, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND được ghi nhận và theo dõi trên khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên tài khoản “Vốn chủ sở hữu” và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại cuối năm tài chính.

4.16. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Ngân hàng đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.17. Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá

Các khoản tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá được công bố và trình bày theo sổ dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, phụ trội/chiết khấu phát sinh từ việc phát hành trái phiếu được ghi tăng/giảm số dư gốc của trái phiếu. Ngân hàng thực hiện phân bổ dần các chi phí này vào "Chi phí lãi và các chi phí tương tự" theo phương pháp đường thẳng phù hợp với kỳ hạn của giấy tờ có giá.

4.18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

4.19. Phân loại nợ cho các cam kết ngoại bảng

Theo Thông tư 11 của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 10 của Thông tư 11 để quản lý, giám sát chất lượng tín dụng. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.

12/11/2014

4.20. Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và được trình bày trong mục Tài sản ngoại bảng trong báo cáo tài chính.

4.21. Các công cụ phái sinh

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyên, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được đánh giá lại cho mục đích lập báo cáo tài chính theo tỷ giá giao ngay tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán và được trình bày theo giá trị thuần báo cáo tình hình tài chính. Chênh lệch do đánh giá lại cuối kỳ được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên báo cáo tình hình tài chính mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào cuối năm tài chính. Chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của các hợp đồng này.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là các cam kết mua và bán cùng một lượng ngoại tệ (chỉ có hai đồng tiền được sử dụng trong giao dịch) với cùng một đối tác, trong đó một giao dịch có thời hạn thanh toán giao ngay và một giao dịch có thời hạn thanh toán xác định trong tương lai và tỷ giá của hai giao dịch được xác định đồng thời tại thời điểm xác nhận giao dịch giao ngay. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên báo cáo tình hình tài chính. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động trong suốt thời hạn của hợp đồng.

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất là các cam kết thanh toán khoản tiền lãi tính theo lãi suất thả nổi hay lãi suất cố định được tính trên cùng một khoản tiền gốc danh nghĩa. Các khoản thu nhập và chi phí lãi phát sinh trên giá trị khoản vốn danh nghĩa được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích.

4.22. Lợi ích của nhân viên

4.22.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác.

4.22.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Bộ Luật Lao động, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

4.22.3 Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 28/2015/TT-BLĐTBXH hướng dẫn thực hiện Điều 52 của Luật Việc làm và một số điều của Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp. Theo Quyết định số 28/2021/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, từ ngày 1 tháng 10 năm 2021, Ngân hàng được giảm mức đóng Bảo hiểm thất nghiệp 1% nói trên xuống bằng 0% trong 12 tháng.

4.23. Vốn và các quỹ

4.23.1 Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp tới việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

4.23.2 Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được vốn từ các cổ đông, phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

4.23.3 Các quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá vốn điều lệ của Ngân hàng;
- Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế;
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích theo quyết định của Đại Hội đồng Cổ đông;
- Các quỹ dự trữ khác: trích theo quy định hiện hành và quyết định của Đại Hội đồng Cổ đông.

4.23.4 Cản trừ (Bù trừ)

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cản trừ và thể hiện giá trị ròng trên báo cáo tình hình tài chính chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cản trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng hoặc việc tất toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

5. Tiền mặt, vàng bạc đá quý

	31/12/2022	31/12/2021
	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
Tiền mặt bằng VND	1.090.465	693.645
Tiền mặt bằng ngoại tệ	160.277	258.643
Vàng	1.176.190	1.601.021
Tổng	2.426.932	2.553.309

6. Tiền gửi tại Ngân hàng nhà nước

	31/12/2022	31/12/2021
	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
Tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước bằng VND	10.009.066	14.385.522
Tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước bằng ngoại tệ	1.979.435	3.654.326
Tổng	11.988.501	18.039.848

7. Tiền vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác

	31/12/2022	31/12/2021
	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác	36.886.065	35.868.051
Cho vay các TCTD khác	16.478.879	12.884.863
Tổng	53.364.944	48.752.914
- Tiền vàng gửi tại các TCTD khác		
	31/12/2022	31/12/2021
	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	20.986.065	19.318.051
- Bằng VND	19.814.285	18.332.684
- Bằng ngoại tệ, vàng	1.171.780	985.367
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	15.900.000	16.550.000
- Bằng VND	15.900.000	16.550.000
Tổng	36.886.065	35.868.051
- Cho vay các TCTD khác		
	31/12/2022	31/12/2021
	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
- Bằng VND	16.478.879	11.002.049
Trong đó: Chiết khấu, tái chiết khấu	2.856.492	-
- Bằng ngoại tệ, vàng	-	1.882.814
Tổng	16.478.879	12.884.863
- Phân tích chất lượng dư nợ cho vay, tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác		
	31/12/2022	31/12/2021
	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn		
- Tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác	15.900.000	16.550.000
- Cho vay các TCTD khác	16.478.879	12.884.863
Tổng	32.378.879	29.434.863

8. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác

	Tổng giá trị của hợp đồng (*) <i>Triệu đồng</i>	Giá trị ghi sổ kế toán (**) Giá trị thuần <i>Triệu đồng</i>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022		
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	9.408.110	27.315
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	46.843.783	109.812
Giao dịch hoán đổi lãi suất	5.508.653	66.120
Tổng	61.760.546	203.247

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	Tổng giá trị của hợp đồng (*) Triệu đồng	Giá trị ghi sổ kế toán (**) Giá trị thuần Triệu đồng
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	5.499.502	(22.444)
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	67.509.806	(43.863)
Giao dịch hoán đổi lãi suất	6.747.526	(11.398)
Tổng	79.756.834	(77.705)

(*) Tổng giá trị của hợp đồng là giá trị được quy đổi theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng.

(**) Tổng giá trị ghi sổ kế toán là giá trị thuần được quy đổi theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo tài chính.

9. Cho vay khách hàng

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	159.318.228	139.073.396
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	1.045.831	1.469.273
Các khoản trả thay khách hàng	20.807	-
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	6.959	24.712
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	601.138	660.476
Tổng	160.992.963	141.227.857

- Phân tích chất lượng nợ cho vay

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	156.544.301	137.993.967
Nợ cần chú ý	3.091.212	2.077.054
Nợ dưới tiêu chuẩn	385.026	510.516
Nợ nghi ngờ	467.003	348.890
Nợ có khả năng mất vốn	505.421	297.430
Tổng	160.992.963	141.227.857

- Phân tích dư nợ theo thời gian

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Nợ ngắn hạn	42.359.769	36.990.602
Nợ trung hạn	29.000.877	29.931.933
Nợ dài hạn	89.632.317	74.305.322
Tổng	160.992.963	141.227.857

- Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	31/12/2022		31/12/2021	
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Công ty TNHH MTV do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	810.969	0,50	1.072.009	0,76
Công ty TNHH khác	25.054.476	15,56	25.701.038	18,2
Công ty cổ phần có vốn cổ phần của Nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty	1.523.242	0,95	2.439.060	1,73
Công ty cổ phần khác	39.077.765	24,27	35.213.091	24,92
Công ty hợp danh	3.182	-	3.683	0,01
Doanh nghiệp tư nhân	13.117	0,01	29.400	0,02
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	561.187	0,35	402.373	0,28
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	43.435	0,03	66.967	0,05
Hộ kinh doanh, cá nhân	93.853.775	58,30	76.219.942	53,97
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	51.815	0,03	80.294	0,06
Tổng	160.992.963	100,00	141.227.857	100,00

- Phân tích dư nợ theo ngành nghề kinh tế của khách hàng

	31/12/2022		31/12/2021	
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	7.511.886	4,67	7.222.086	5,11
Khai khoáng	1.233.085	0,77	1.343.259	0,95
Công nghiệp chế biến, chế tạo	11.859.776	7,37	11.427.319	8,09
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	4.784.790	2,97	5.414.112	3,83
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	271.017	0,17	257.923	0,18
Xây dựng	10.423.584	6,48	7.765.761	5,50
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	9.482.537	5,89	9.034.877	6,40
Vận tải kho bãi	7.017.374	4,36	7.224.515	5,12
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	571.411	0,35	441.270	0,31
Thông tin và truyền thông	605.934	0,38	946.985	0,67
Hoạt động kinh doanh bất động sản	10.165.315	6,31	9.762.749	6,91
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	197.005	0,12	217.158	0,15
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	286.964	0,18	386.305	0,27
Giáo dục và đào tạo	262.049	0,16	232.436	0,17
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	148.164	0,09	81.769	0,06
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	390.558	0,24	338.160	0,24
Hoạt động kinh doanh khác	1.884.222	1,17	2.858.930	2,02
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	93.897.292	58,32	76.272.243	54,02
Tổng	160.992.963	100,00	141.227.857	100,00

10. Đối với sự thay đổi (tăng/ giảm) của Dự phòng rủi ro tín dụng

	Dự phòng chung Triệu VND	Dự phòng cụ thể Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Số dư đầu kỳ tại 01/01/2022	1.066.540	698.752	1.765.292
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/ (Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	145.911	1.703.625	1.849.536
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng	-	(1.782.240)	(1.782.240)
Số dư cuối kỳ tại 31/12/2022	1.212.451	620.137	1.832.588

11. Hoạt động mua nợ

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Mua nợ bằng VND	70.877	701.496
Mua nợ bằng ngoại tệ	111.098	266.154
Dự phòng rủi ro	(1.365)	(7.257)
Tổng	180.610	960.393

- Giá trị gốc, lãi của các khoản nợ đã mua

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Nợ gốc của khoản nợ mua	181.975	958.105
Giá trị phụ trội của mua nợ	-	9.545
	181.975	967.650

- Phân tích chất lượng dư nợ của hoạt động mua nợ

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	181.975	967.650
	181.975	967.650

12. Chứng khoán đầu tư

	31/12/2022 <i>Triệu VND</i>	31/12/2021 <i>Triệu VND</i>
<i>Chứng khoán sẵn sàng để bán</i>		
<i>a. Chứng khoán nợ</i>	<i>74.340.473</i>	<i>62.554.995</i>
- Chứng khoán Chính phủ	24.326.689	18.849.337
- Chứng khoán Nợ do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành	28.390.133	25.128.995
- Chứng khoán Nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	21.623.651	18.576.663
<i>b. Chứng khoán vốn</i>	<i>180.200</i>	<i>180.200</i>
- Chứng khoán Vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	180.200	180.200
<i>c. Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</i>	<i>(188.394)</i>	<i>(374.876)</i>
- Dự phòng cụ thể	-	(1.205)
- Dự phòng chung	(164.427)	(141.125)
- Dự phòng giảm giá chứng khoán	(23.967)	(232.546)
Tổng chứng khoán sẵn sàng để bán	74.332.279	62.360.319
<i>Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</i>		
<i>a. Chứng khoán nợ</i>	<i>44.700</i>	<i>44.700</i>
- Chứng khoán Nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	44.700	44.700
<i>Trong đó: Chứng khoán nợ do DATC phát hành</i>	<i>44.700</i>	<i>44.700</i>
<i>b. Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</i>	<i>(335)</i>	<i>(335)</i>
- Dự phòng chung trái phiếu DATC	(335)	(335)
Tổng chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	44.365	44.365
Tổng chứng khoán đầu tư	74.376.644	62.404.684

- Tình hình biến động dự phòng các khoản chứng khoán đầu tư trong kỳ

	<i>Dự phòng chung chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (chứng khoán nợ)</i>	<i>Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (chứng khoán nợ)</i>	<i>Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (chứng khoán vốn)</i>	<i>Dự phòng cụ thể chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (chứng khoán nợ)</i>	<i>Dự phòng chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (Trái phiếu DATC)</i>	Tổng
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Số dư đầu kỳ tại 01/01/2022	141.125	232.546	-	1.205	335	375.211
Số dự phòng trích lập/(hoàn nhập trong kỳ)	23.302	(232.546)	23.967	(1.205)	-	(186.482)
Số dư cuối kỳ tại 31/12/2022	164.427	-	23.967	-	335	188.729

- Phân tích chất lượng Chứng khoán chưa niêm yết được phát hành bởi các TCTD và TCKT

	31/12/2022 <i>Triệu VND</i>	31/12/2021 <i>Triệu VND</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	40.305.111	34.228.518
Nợ có khả năng mất vốn	-	60.000
Tổng	40.305.111	34.288.518

13. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	<i>Đơn vị tính: Triệu VND</i>	
				Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	510.970	62.601	550.477	8.986	1.133.034
Số tăng trong kỳ	447.323	11.438	136.869	1.443	597.073
- Tăng trong kỳ	447.323	11.438	136.869	1.443	597.073
Số giảm trong kỳ	(533)	(2.372)	(1.407)	-	(4.312)
- Thanh lý, nhượng bán	(533)	(2.372)	(1.407)	-	(4.312)
Số dư cuối kỳ	957.760	71.667	685.939	10.429	1.725.795
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	303.000	35.478	274.923	6.763	620.164
Số tăng trong kỳ	105.529	7.354	92.821	826	206.530
- Khấu hao trong kỳ	105.529	7.354	92.821	826	206.530
Số giảm trong kỳ	(533)	(2.372)	(1.407)	-	(4.312)
- Thanh lý, nhượng bán	(533)	(2.372)	(1.407)	-	(4.312)
Số dư cuối kỳ	407.996	40.460	366.337	7.589	822.382
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	207.970	27.123	275.554	2.223	512.870
Tại ngày cuối kỳ	549.764	31.207	319.602	2.840	903.413

14. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	<i>Đơn vị tính: Triệu VND</i>	
	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	620.296	620.296
Số tăng trong kỳ	130.515	130.515
- Tăng trong kỳ	130.515	130.515
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	750.811	750.811
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	344.553	344.553
Số tăng trong kỳ	104.285	104.285
- Khấu hao trong kỳ	104.285	104.285
Số dư cuối kỳ	448.838	448.838
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	275.743	275.743
Tại ngày cuối kỳ	301.973	301.973

15. Tài sản Có khác

	<u>31/12/2022</u> <i>Triệu VND</i>	<u>31/12/2021</u> <i>Triệu VND</i>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang/Mua sắm tài sản cố định	195.657	497.214
Các khoản phải thu khác	17.350.068	15.785.414
<i>Các khoản phải thu nội bộ</i>	<i>114.679</i>	<i>98.074</i>
<i>Các khoản phải thu bên ngoài</i>	<i>17.235.389</i>	<i>15.687.340</i>
Các khoản lãi và phí phải thu	3.140.637	1.935.129
Dự phòng rủi ro cho các tài sản có khác	(5.091)	(3.616)
Tài sản Có khác	5.046.097	1.650.611
Tổng	<u>25.727.368</u>	<u>19.864.752</u>

- Dự phòng rủi ro các tài sản Có nội bảng khác

	<u>31/12/2022</u> <i>Triệu VND</i>	<u>31/12/2021</u> <i>Triệu VND</i>
Số dư đầu năm	3.616	53.701
Trích lập trong kỳ	1.475	1.003
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro trong kỳ	-	(51.088)
Số dư cuối kỳ	<u>5.091</u>	<u>3.616</u>

16. Các khoản nợ Chính phủ và NHNN

	<u>31/12/2022</u> <i>Triệu VND</i>	<u>31/12/2021</u> <i>Triệu VND</i>
Vay NHNN		
Vay theo hồ sơ tín dụng	433.439	564.074
Tổng	<u>433.439</u>	<u>564.074</u>

17. Tiền, vàng gửi và vay các TCTD khác

	31/12/2022	31/12/2021
	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
Tiền gửi các TCTD khác	47.265.806	53.315.464
Tiền gửi không kỳ hạn	19.317.006	14.026.784
- <i>Bằng VND</i>	<i>19.317.006</i>	<i>14.026.784</i>
Tiền gửi có kỳ hạn	27.948.800	39.288.680
- <i>Bằng VND</i>	<i>27.948.800</i>	<i>31.029.000</i>
- <i>Bằng ngoại tệ</i>	-	<i>8.259.680</i>
Vay các TCTD trong nước, các ngân hàng nước ngoài, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam	1.897.464	12.442.198
- <i>Bằng VND</i>	-	<i>5.800.000</i>
- <i>Bằng ngoại tệ</i>	-	<i>2.059.200</i>
- <i>Vay chiết khấu GTCG bằng VND</i>	<i>1.897.464</i>	<i>4.582.998</i>
Vay các TCTD tại nước ngoài khác	1.177.150	343.200
- <i>Bằng ngoại tệ</i>	<i>1.177.150</i>	<i>343.200</i>
Vay tổ chức tài chính quốc tế – International Finance Corporation (“IFC”) – World Bank Group	672.657	1.307.429
- <i>Bằng ngoại tệ</i>	<i>672.657</i>	<i>1.307.429</i>
Vay các TCTD trong nước, các ngân hàng nước ngoài, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam cho mục đích tài trợ thương mại	13.318.071	13.168.100
- <i>Bằng VND</i>	<i>11.026.478</i>	<i>8.842.922</i>
- <i>Bằng ngoại tệ</i>	<i>2.291.593</i>	<i>4.325.178</i>
Vay các TCTD tại nước ngoài khác cho mục đích tài trợ thương mại	9.165.010	6.439.569
- <i>Bằng ngoại tệ</i>	<i>9.165.010</i>	<i>6.439.569</i>
Tổng	73.496.158	87.015.960

18. Tiền gửi của khách hàng

- *Thuyết minh theo kỳ hạn và loại tiền gửi*

	31/12/2022	31/12/2021
	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	32.525.186	30.774.998
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	28.473.340	28.931.897
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	4.051.846	1.843.101
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	159.778.007	107.067.529
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	157.552.075	101.812.538
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	2.225.932	5.254.991
Tiền gửi vốn chuyên dùng	42.889	19.707
Tiền gửi ký quỹ	2.613.839	1.700.028
Tổng	194.959.921	139.562.262

- *Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp*

	31/12/2022		31/12/2021	
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Công ty TNHH MTV do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	9.336.539	4,79	5.740.143	4,11
Công ty TNHH khác	29.650.186	15,21	25.437.676	18,23
Công ty cổ phần có vốn cổ phần của Nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty	918.491	0,47	1.080.137	0,77
Công ty cổ phần khác	62.814.760	32,22	43.716.148	31,32
Công ty hợp danh	654	-	66.941	0,05
Doanh nghiệp tư nhân	82.864	0,04	35.129	0,03
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	460.065	0,23	445.274	0,32
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	93.671	0,05	2.673	-
Hộ kinh doanh, cá nhân	89.974.361	46,15	61.687.299	44,20
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	1.556.822	0,80	1.311.467	0,94
Khác	71.508	0,04	39.375	0,03
Tổng cộng	194.959.921	100,00	139.562.262	100,00

19. **Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro**

	31/12/2022	31/12/2021
	Triệu VND	Triệu VND
Vốn nhận của các tổ chức, cá nhân trong nước khác bằng VND	164.923	172.864
Vốn nhận trực tiếp của các tổ chức tài chính quốc tế bằng ngoại tệ	-	228.800
Tổng	164.923	401.664

20. **Phát hành giấy tờ có giá**

- *Thuyết minh theo loại tiền*

	31/12/2022	31/12/2021
	Triệu VND	Triệu VND
Bằng VND	20.436.139	35.412.000
Chiết khấu	(6.185)	(6.853)
Tổng	20.429.954	35.405.147

- *Thuyết minh mệnh giá theo kỳ hạn*

	31/12/2022	31/12/2021
	Triệu VND	Triệu VND
Giấy tờ có giá có kỳ hạn đến 366 ngày	900.000	5.000.000
Giấy tờ có giá có kỳ hạn từ 367 ngày đến 1826 ngày	18.002.430	26.312.279
Giấy tờ có giá có kỳ hạn trên 1826 ngày	1.533.709	4.099.721
Tổng	20.436.139	35.412.000

21. **Các khoản nợ khác**

	31/12/2022	31/12/2021
	Triệu VND	Triệu VND
Các khoản lãi, phí phải trả	4.125.419	2.583.032
Các khoản phải trả và công nợ khác	2.785.141	1.230.164
Các khoản phải trả khác	2.780.139	1.230.162
Quỹ khen thưởng phúc lợi	5.002	2
Tổng	6.910.560	3.813.196

22. Vốn và quỹ của Tổ chức tín dụng

Đơn vị tính: Triệu VND

	Vốn góp/Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ Dự phòng tài chính	Quỹ Dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Lợi nhuận sau thuế/Lỗ lũy kế	Cộng
Số dư đầu kỳ	15.817.555	2.560.965	1.050.536	338.343	6.219.671	25.987.070
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	6.260.815	6.260.815
Trích quỹ trong kỳ (*)	-	-	482.918	241.458	(724.376)	-
Trích lập các quỹ dự trữ và quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	-	(5.000)	(5.000)
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	(3.833)	(3.833)
Số dư cuối kỳ	15.817.555	2.560.965	1.533.454	579.801	11.747.277	32.239.052

(*) Trích quỹ trong kỳ được thực hiện theo phương án phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ năm 2021 được thông qua tại Nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông số 01/2022/NQ-TPB.ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 04 năm 2022.

- Chi tiết cổ phiếu của Ngân hàng như sau:

	31/12/2022 cổ phiếu	31/12/2021 cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.581.755.495	1.581.755.495
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	1.581.755.495	1.581.755.495
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	1.581.755.495	1.581.755.495
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng)	10.000	10.000

23. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 Triệu VND	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 Triệu VND
Thu nhập từ lãi tiền gửi	156.992	43.824
Thu nhập từ lãi cho vay	16.420.009	13.361.893
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	4.079.043	2.955.946
Thu khác từ hoạt động tín dụng	562.212	609.349
<i>Trong đó: Phí liên quan đến tín dụng</i>	<i>529.600</i>	<i>437.670</i>
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	559.407	391.743
Thu nhập lãi từ nghiệp vụ mua bán nợ	33.352	64.062
Tổng	21.811.015	17.426.817

24. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 Triệu VND	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 Triệu VND
Trả lãi tiền gửi	7.092.180	5.059.220
Trả lãi tiền vay	1.208.644	356.603
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	1.321.453	1.456.974
Chi phí hoạt động tín dụng khác	802.141	607.971
Tổng	10.424.418	7.480.768

25. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ

	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 <i>Triệu VND</i>	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 <i>Triệu VND</i>
Thu phí dịch vụ	3.596.301	2.259.689
- Hoạt động thanh toán	1.829.389	703.008
- Hoạt động ngân quỹ	6.307	6.473
- Dịch vụ kinh doanh, dịch vụ bảo hiểm và tư vấn	876.552	955.482
- Thu phí dịch vụ khác	884.053	594.726
Chi phí dịch vụ liên quan	(904.321)	(717.223)
- Hoạt động thanh toán	(411.466)	(304.175)
- Cước phí bưu điện về mạng viễn thông	(158.980)	(116.895)
- Hoạt động ngân quỹ	(17.350)	(18.009)
- Dịch vụ tư vấn, ủy thác và đại lý	(2.340)	(3.361)
- Chi phí dịch vụ khác	(314.185)	(274.783)
Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	2.691.980	1.542.466

26. Lãi/lỗ từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 <i>Triệu VND</i>	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 <i>Triệu VND</i>
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	2.046.490	1.681.844
- Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay và vàng	1.058.757	772.655
- Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	987.733	909.189
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	(1.636.274)	(1.308.470)
- Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay và vàng	(621.826)	(364.800)
- Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(1.014.448)	(943.670)
Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	410.216	373.374

27. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư

	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 <i>Triệu VND</i>	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 <i>Triệu VND</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	545.507	1.791.644
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(305.734)	(153.585)
Hoàn nhập/(Chi phí) dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	186.482	(228.317)
Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư	426.255	1.409.742

28. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác

	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 Triệu VND	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động khác	1.324.949	495.761
- Thu từ các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn rủi ro	622.037	247.956
- Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	629	166
- Thu từ hoạt động kinh doanh khác	702.283	247.639
Chi phí liên quan đến hoạt động khác	(622.808)	(249.984)
- Chi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	(41)	-
- Chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh khác	(622.767)	(249.984)
Lãi/lỗ thuần từ các hoạt động kinh doanh khác	702.141	245.777

29. Chi phí hoạt động

	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 Triệu VND	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 Triệu VND
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	915	996
Chi phí cho nhân viên	3.201.585	2.537.952
- Chi lương và phụ cấp	2.919.946	2.323.220
- Các khoản chi đóng góp theo lương	150.350	123.597
- Chi trợ cấp, y tế cho CBNV	14.030	10.983
- Chi khác cho nhân viên	117.259	80.152
Chi về tài sản	1.023.736	816.441
Trong đó: - Khấu hao tài sản cố định	310.815	257.062
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	1.613.286	1.126.074
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo đảm tiền gửi của khách hàng	104.260	88.230
Chi phí dự phòng (không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán)	1.475	1.003
Tổng	5.945.257	4.570.696

30. Tiền và tương đương tiền

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ	2.426.932	2.553.309
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	11.988.501	18.039.848
Tiền, vàng gửi tại các tổ chức tín dụng khác (gồm không kỳ hạn)	20.986.065	19.318.051
Tiền, vàng gửi tại các tổ chức tín dụng khác (có kỳ hạn không quá 92 ngày)	15.900.000	16.550.000
Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 90 ngày kể từ ngày mua	1.000.073	-
Tổng	52.301.571	56.461.208

31. Các cam kết đưa ra

31.1 Lãi/phí cho vay và phí phải thu chưa thu được

	31/12/2022 <i>Triệu VND</i>	31/12/2021 <i>Triệu VND</i>
Lãi cho vay chưa thu được	570.973	379.543
Tổng	570.973	379.543

31.2 Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2022 <i>Triệu VND</i>	31/12/2021 <i>Triệu VND</i>
Nợ gốc của khoản nợ/phải thu đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	6.911.506	6.142.245
Nợ lãi của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	5.142.888	3.576.687
Tổng	12.054.394	9.718.932

31.3 Tài sản và chứng từ khác

	31/12/2022 <i>Triệu VND</i>	31/12/2021 <i>Triệu VND</i>
Kim loại quý, đá quý giữ hộ	573.020	585.025
Tài sản khác giữ hộ	163.513	110.199
Tài sản thuê ngoài	5.698.698	4.860.921
Các chứng từ có giá trị khác đang bảo quản	48.760.473	45.570.587
Tổng	55.195.704	51.126.732

32. Chính sách quản lý rủi ro

Định hướng của Ngân hàng là trở thành một tổ chức tài chính đa năng. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm huy động vốn từ khách hàng (bằng sản phẩm tiền gửi và phát hành giấy tờ có giá) và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, Ngân hàng phải duy trì cơ cấu danh mục tài sản, công nợ và nguồn vốn (bao gồm các khoản mục nội bảng và ngoại bảng) vì mục tiêu an toàn, giảm thiểu rủi ro trong hoạt động ngân hàng. Bên cạnh đó, Ngân hàng thực hiện đầu tư vào các chứng khoán hay cấp tín dụng cho các ngân hàng khác. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức rủi ro nhằm hạn chế sự tập trung quá mức, đồng thời ngân hàng tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu báo cáo tình hình tài chính của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản. Thêm vào đó, Ngân hàng cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính như các cam kết hoán đổi cho mục đích quản lý rủi ro.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã sử dụng có hiệu quả các văn bản quy định, trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro ở mức độ hợp lý, các khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng

để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn Tập trung và Hệ thống Thanh toán Tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Ngân hàng đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

32.1 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Trong khi đó cơ cấu tài sản-nguồn vốn của Ngân hàng bao gồm một phần bằng ngoại tệ (bao gồm USD, EUR...), do đó có thể phát sinh rủi ro tiền tệ.

Rủi ro tiền tệ đối với Ngân hàng bao gồm:

- Rủi ro tiền tệ trong hoạt động kinh doanh ngoại tệ
- Rủi ro tiền tệ trong hoạt động huy động vốn và cho vay
- Rủi ro tiền tệ trong hoạt động đầu tư

Ngân hàng đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

STT	Chi tiêu	Đơn vị tính: Triệu VND				
		USD được quy đổi	EUR được quy đổi	Giá trị vàng tiền tệ được quy đổi	Ngoại tệ khác quy đổi	Tổng
TÀI SẢN						
1	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	92.399	36.908	1.176.190	30.970	1.336.467
2	Tiền gửi tại NHNN	1.971.058	8.377	-	-	1.979.435
3	Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	866.562	93.825	-	211.392	1.171.779
4	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	4.916.564	(12.610)	-	(74.346)	4.829.608
5	Cho vay khách hàng và mua nợ (*)	7.888.215	-	-	-	7.888.215
6	Các tài sản có khác (*)	3.367.806	6.241	-	141.520	3.515.567
TỔNG TÀI SẢN		19.102.604	132.741	1.176.190	309.536	20.721.071
NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU						
7	Tiền gửi và vay của NHNN và TCTD khác	13.158.681	6.237	-	141.493	13.306.411
8	Tiền gửi của khách hàng	6.692.377	123.149	-	108.169	6.923.695
9	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-
10	Các khoản nợ khác	221.017	511	-	464	221.992
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		20.072.075	129.897	-	250.126	20.452.098
12	TRẠNG THÁI TIỀN TỆ NỘI BẢNG	(969.471)	2.844	1.176.190	59.410	268.973
13	TRẠNG THÁI TIỀN TỆ NGOẠI BẢNG	1.269.364	-	(616.758)	(1.193.982)	(541.376)
14	TRẠNG THÁI TIỀN TỆ NỘI, NGOẠI BẢNG	299.893	2.844	559.432	(1.134.572)	(272.403)

(*)Không bao gồm dự phòng rủi ro

32.2 Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro khả năng thu nhập hoặc giá trị tài sản của Ngân hàng bị ảnh hưởng khi lãi suất trên thị trường biến động.

Rủi ro lãi suất của Ngân hàng có thể xuất phát từ hoạt động đầu tư và hoạt động huy động vốn và cho vay.

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn. Các giá định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn xác định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- Tiền mặt, vàng bạc, đá quý và các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định, bất động sản đầu tư và tài sản có khác) được xếp loại là khoản mục không chịu lãi;
- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại là tiền gửi thanh toán, do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng;
- Thời hạn định lại lãi suất của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính nếu chứng khoán đó có lãi suất cố định hoặc dựa trên thời gian định lại lãi suất nếu chứng khoán đó có lãi suất thả nổi;
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá nếu giấy tờ có giá có lãi suất cố định hoặc dựa trên thời hạn định lại lãi suất nếu là lãi suất thả nổi;
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay các TCTD và khoản mục tiền gửi của khách hàng, khoản mục phát hành giấy tờ có giá, các khoản mục nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính.

Chính sách lãi suất của Ngân hàng

Ban Điều hành định kỳ rà soát rủi ro tiềm tàng của Ngân hàng trong bối cảnh kinh tế và điều kiện kinh doanh hiện hành, tập trung vào rủi ro lãi suất và rủi ro thị trường. Ban Điều hành căn cơ cấu tài sản - nguồn vốn với những bất cân đối trong nguồn vốn tài trợ và rủi ro biến động lãi suất thị trường và đảm bảo tuân thủ các chỉ tiêu, hạn mức và quy định đặt ra.

Độ nhạy đối với lãi suất

Do Thông tư 210 không hướng dẫn cụ thể về cách thức thực hiện phân tích độ nhạy lãi suất nên Ngân hàng chưa thực hiện việc trình bày các thông tin này.

Đơn vị tính: Triệu VND

Lãi suất được định giá lại trong vòng

Chỉ tiêu	Quá hạn	Không chịu lãi	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 6 tháng	Từ 6 - 12 tháng	Từ 1- 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
TÀI SẢN									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	2.426.932	-	-	-	-	-	-	2.426.932
Tiền gửi tại NHNN	-	-	11.988.501	-	-	-	-	-	11.988.501
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	36.903.409	2.676.401	11.095.466	2.689.668	-	-	53.364.944
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	(130.017)	146.447	11.182	122.632	46.339	6.664	203.247
Cho vay khách hàng và mua nợ (*)	304.601	-	44.121.243	73.322.632	14.218.180	15.658.012	12.662.245	888.025	161.174.938
Chứng khoán đầu tư (*)	-	180.200	9.554.998	13.942.725	4.200.274	4.694.577	9.904.029	32.088.570	74.565.373
Tài sản cố định	-	1.205.386	-	-	-	-	-	-	1.205.386
Các tài sản cố khác (*)	-	25.732.459	-	-	-	-	-	-	25.732.459
TỔNG TÀI SẢN	304.601	29.544.977	102.438.134	90.088.205	29.525.102	23.164.889	22.612.613	32.983.259	330.661.780
NỢ PHẢI TRẢ									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN Việt Nam	-	-	2.618	-	367.813	63.008	-	-	433.439
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	53.383.400	10.297.992	7.472.362	2.342.404	-	-	73.496.158
Tiền gửi của khách hàng	-	-	61.147.911	34.485.998	53.762.384	41.974.780	3.588.848	-	194.959.921
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	17.959	899.940	-	850.000	18.630.955	31.100	20.429.954
Nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	18.758	6.100	140.065	-	-	-	164.923
Các khoản nợ khác	-	6.910.560	-	-	-	-	-	-	6.910.560
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	-	6.910.560	114.570.646	45.690.030	61.742.624	45.230.192	22.219.803	31.100	296.394.955
MỨC CHÊNH NHẠY CẢM VỚI LÃI SUẤT NỘI BẢNG	304.601	22.634.417	(12.132.512)	44.398.175	(32.217.522)	(22.065.303)	392.810	32.952.159	34.266.825

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro

32.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ thanh toán cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn hoặc Ngân hàng phải chấp nhận huy động vốn với chi phí gia tăng để đảm bảo nghĩa vụ trả nợ.

Ngân hàng đã ban hành Quy định và quy trình về quản lý rủi ro thanh khoản trong đó thiết lập quy định về việc quản lý khe hở thanh khoản theo các thang kỳ hạn, các chỉ số đo lường rủi ro thanh khoản, các kịch bản căng thẳng thanh khoản, xây dựng kế hoạch dự phòng thanh khoản để chủ động các biện pháp xử lý trong tình huống thị trường có biến động. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng chủ trương đa dạng hóa nguồn vốn huy động cũng như xây dựng hệ thống báo cáo cân đối vốn để tính toán trạng thái thanh khoản hàng ngày của Ngân hàng, đồng thời thường xuyên có báo cáo phân tích, dự báo về tình hình thanh khoản trong tương lai, thiết lập khẩu vị và hạn mức rủi ro thanh khoản.

Định kỳ hàng tháng, tại cuộc họp Hội đồng ALCO, tình hình cân đối vốn và thanh khoản của Ngân hàng là một trong những nội dung trọng tâm được thảo luận. Đồng thời, tại cuộc họp Hội đồng QLRR hàng tuần, tình hình tuân thủ các chỉ số hạn mức rủi ro thanh khoản được rà soát và báo cáo. Trên cơ sở phân tích, đánh giá, Hội đồng ALCO/Hội đồng QLRR đưa ra khuyến nghị tới Ban lãnh đạo để có chỉ đạo trong thời gian tới đảm bảo duy trì tối ưu khả năng cân đối thanh khoản an toàn và hiệu quả của Ngân hàng.

Ngoài ra, Ngân hàng còn duy trì danh mục Tài sản dự trữ thứ cấp là trái phiếu Chính phủ, có thể bán hoặc repo với Ngân hàng Nhà nước, đây là nguồn vốn thứ cấp để phòng trường hợp căng thẳng thanh khoản (nếu phát sinh), đồng thời là những khoản đầu tư sinh lời, góp phần tài trợ vốn cho các dự án trọng điểm quốc gia. Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính riêng đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giá định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- Tiền mặt, vàng bạc đá quý và Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước: được phân loại vào thời gian đáo hạn đến 1 tháng;
- Các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác, các khoản cho vay khách hàng, các khoản chứng khoán đầu tư, các khoản vay từ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước, các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác, các khoản phát hành giấy tờ có giá, các nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư mà TCTD chịu rủi ro: Thời gian đến hạn được xác định dựa vào ngày đến hạn theo hợp đồng quy định;
- Thời gian đến hạn của chứng khoán kinh doanh được tính trên cơ sở thời gian khả thi để chuyển đổi trái phiếu thành tiền mặt do danh mục này bao gồm các trái phiếu có tính thanh khoản cao;
- Thời gian đến hạn của tiền gửi khách hàng được xác định dựa trên thời hạn đến hạn thực tế của khách hàng và các dự báo về chính sách lãi suất và các yếu tố kinh tế vĩ mô.

Đơn vị tính: Triệu VND

Chi tiêu	Quá hạn		Trong hạn					Tổng cộng
	Quá hạn dưới 3 tháng	Quá hạn trên 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ trên 1 tháng đến 3 tháng	Từ trên 3 tháng đến 12 tháng	Từ trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	
TÀI SẢN								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	2.426.932	-	-	-	-	2.426.932
Tiền gửi tại NHNN	-	-	11.988.501	-	-	-	-	11.988.501
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	36.903.409	2.676.401	13.785.134	-	-	53.364.944
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	(130.017)	146.447	133.814	46.339	6.664	203.247
Cho vay khách hàng và mua nợ (*)	286.344	19.310	8.478.111	14.735.946	38.359.990	54.819.500	44.475.737	161.174.938
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	440.200	3.293.326	8.557.498	24.592.300	37.682.049	74.565.373
Tài sản cố định và BĐS ĐT	-	-	7	488	35.838	708.722	460.331	1.205.386
Các tài sản có khác (*)	-	-	2.533.315	2.695.306	14.068.337	2.019.888	4.415.613	25.732.459
TỔNG TÀI SẢN	286.344	19.310	62.640.458	23.547.914	74.940.611	82.186.749	87.040.394	330.661.780
NỢ PHẢI TRẢ								
Tiền gửi và vay các TCTD khác và NHNN	-	-	52.713.362	9.120.842	10.918.243	1.177.150	-	73.929.597
Tiền gửi của khách hàng	-	-	55.580.543	27.074.840	64.484.968	47.819.570	-	194.959.921
Nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	5.089	6.100	87.526	66.208	-	164.923
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	17.959	899.940	850.000	18.630.955	31.100	20.429.954
Các khoản nợ khác	-	-	1.154.433	1.180.443	3.092.627	1.482.092	965	6.910.560
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	-	-	109.471.386	38.282.165	79.433.364	69.175.975	32.065	296.394.955
MỨC CHÊNH THANH KHOẢN RÒNG	286.344	19.310	(46.830.928)	(14.734.251)	(4.492.753)	13.010.774	87.008.329	34.266.825

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro

33. Tỷ giá một số ngoại tệ vào thời điểm cuối kỳ

Loại tiền	31/12/2022	31/12/2021
	VND	VND
AUD	15.950	16.518
CAD	17.399	17.885
CHF	25.813	24.954
CNY	3.432	3.616
EUR	25.219	25.869
GBP	28.388	30.747
HKD	3.057	2.930
JPY	179	198
SGD	17.532	16.854
USD	23.543	22.880
XAU	6.590.000	6.146.000

Phê duyệt báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được Ban Điều hành phê duyệt vào ngày 18 tháng 01 năm 2023.

LẬP BIỂU

LÊ CẨM TÚ
Kế toán trưởng

KIỂM SOÁT

NGUYỄN LÂM HOÀNG
Giám đốc Khối Tài chính

PHÊ DUYỆT



NGUYỄN HƯNG
Tổng Giám đốc

